

Số: 22/2019/CV-AMD

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 (bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ) đã được kiểm toán của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD vào ngày 29/03/2019 đường dẫn: <http://amdgroup.vn/>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Tiến Đức

Ông Lê Quý Hiền

Ông Nguyễn Thiện Phú

Bà Vũ Thị Minh Huệ

Bà Võ Thị Thùy Dương

Bà Vũ Đặng Hải Yến

Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 04/06/2018)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/06/2018)

Thành viên

Thành viên

Thành viên (bỏ nhiệm ngày 15/06/2018)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2018)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/05/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Phạm Thị Lệ Thủy

Ông Nguyễn Ngọc Tú

Bà Trần Thị Thúy Liễu

Ông Ngô Công Chính

Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/09/2018)

Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 02/04/2018)

Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/06/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD



Nguyễn Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Số: 198 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30/03/2018 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.053.059.892.543	646.017.866.640
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	29.789.175.901	33.404.402.494
1 Tiền	111		17.447.412.543	21.704.402.494
2 Các khoản tương đương tiền	112		12.341.763.358	11.700.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.250.000.000	7.938.515.663
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.250.000.000	7.938.515.663
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.809.149.015.854	456.891.327.754
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	888.717.307.536	116.449.514.385
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	261.749.180.235	162.634.934.073
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	454.413.000.000	62.671.690.600
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	204.269.528.083	115.135.188.696
IV Hàng tồn kho	140		177.855.487.113	120.980.771.440
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	177.855.487.113	120.980.771.440
V Tài sản ngắn hạn khác	150		24.016.213.675	26.802.849.289
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3.388.745.939	13.104.938.960
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.627.467.736	13.697.910.329
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		506.840.180.425	612.217.896.570
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	92.813.392.473
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	-	92.813.392.473
II Tài sản cố định	220	V.9.	192.793.470.281	176.351.174.279
1 Tài sản cố định hữu hình	221		192.749.694.357	176.281.731.687
- Nguyên giá	222		219.836.969.641	187.947.914.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.087.275.284)	(11.666.183.043)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	43.775.924	69.442.592
- Nguyên giá	228		77.000.000	77.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.224.076)	(7.557.408)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	29.087.975.455	-
- Nguyên giá	231		29.087.975.455	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	51.777.962.466	48.602.809.232
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	753.018.669
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.777.962.466	47.849.790.563
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	90.324.930.835	157.714.762.744
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84.824.930.835	157.714.762.744
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.500.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		142.855.841.388	136.735.757.842
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	38.965.133.431	38.378.911.679
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	307.374.624	(6.880.837)
3 Lợi thế thương mại	269	V.13.	103.583.333.333	98.363.727.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.559.900.072.968	1.258.235.763.210

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		745.817.637.209	463.199.899.877
I Nợ ngắn hạn	310		666.144.270.900	351.036.702.254
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	407.822.741.716	142.387.354.492
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	39.960.875.966	70.791.919.570
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	19.524.187.813	29.591.634.559
4 Phải trả người lao động	314		5.241.106.490	1.485.209.259
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	2.001.518.441	847.024.793
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	380.040.377	35.752.073.963
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	187.147.225.634	67.313.666.935
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.066.574.463	2.867.818.683
II Nợ dài hạn	330		79.673.366.309	112.163.197.623
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	79.673.366.309	112.163.197.623
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.814.082.435.759	795.035.863.333
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.814.082.435.759	795.035.863.333
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.635.048.740.000	648.783.940.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.635.048.740.000</i>	<i>648.783.940.000</i>
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(545.835.215)	(329.285.215)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	262.959.345
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		6.825.201.107	4.767.758.141
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.932.601.510	3.875.158.544
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.427.872.935	90.036.924.223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		86.684.583.005	48.888.064.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46.743.289.930	41.148.859.322
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.393.855.422	47.638.408.295
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.559.900.072.968	1.258.235.763.210

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thêu



Trần Thị Thúy Liễu



Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.576.186.886.353	2.087.773.904.635
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	376.436.200	19.968.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		2.575.810.450.153	2.087.753.936.635
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.471.966.381.698	1.962.727.386.697
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.844.068.455	125.026.549.938
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	86.351.916.782	3.401.983.020
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	71.430.316.882	20.181.720.955
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>22.470.324.456</i>	<i>17.679.830.945</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.450.120)	(61.204.728)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	23.624.190.540	5.150.510.184
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	36.846.496.149	42.609.701.413
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		58.291.531.546	60.425.395.678
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	2.472.495.625	536.908.227
13 Chi phí khác	32	VI.7.	1.337.885.037	2.824.862.210
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.134.610.588	(2.287.953.983)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		59.426.142.134	58.137.441.695
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	11.789.352.222	16.988.582.373
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	(307.374.624)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.944.164.536	41.148.859.322
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		46.743.289.930	39.882.387.579
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.200.874.606	1.266.471.743
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	294,65	580,33

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Thêu

Trần Thị Thúy Liễu

Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.426.142.134	58.137.441.695
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.797.287.242	7.902.807.514
- Các khoản dự phòng	03		-	923.413.117
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.130.787	109.568.586
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.921.669.343)	(8.399.095.968)
- Chi phí lãi vay	06		22.470.324.456	17.066.214.607
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(216.550.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		76.556.665.276	75.740.349.551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(467.027.761.860)	66.863.026.551
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.874.715.673)	21.694.785.190
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		205.961.750.032	(90.062.366.790)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.129.971.269	(39.971.755.724)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.007.342.178)	(17.066.214.607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.717.517.728)	(7.657.564.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(265.978.950.862)	9.540.260.090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(113.977.028.564)	(158.645.340.457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		10.000.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.006.750.000.000)	(66.976.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.511.000.000	28.118.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(208.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		294.800.000.000	63.750.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.116.572.560	5.461.843.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(820.299.456.004)	(128.291.496.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		986.264.800.000	24.784.580.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		319.724.159.024	170.604.575.728
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.324.647.964)	(103.441.865.330)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(849.529.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.082.664.311.060	91.097.761.261
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.614.095.806)	(27.653.475.631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.404.402.494	61.167.446.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.130.787)	(109.568.586)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	29.789.175.901	33.404.402.494

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thêu



Trần Thị Thúy Liễu



Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13/02/2018 về tăng vốn thì vốn điều lệ của Công ty là: **1.635.048.740.000 VND** (Bằng chữ: *Một ngàn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn*).

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số cổ phần của Công ty là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 17/05/2018 và Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐQT ngày 05/10/2018 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại các công ty con của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD thì Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn; Viện quản lý và Phát triển châu Á; Công ty CP AMD Smart.

Theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 20/06/2018 về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt, Công ty đã hoàn thành việc mua 98% cổ phần của Công ty này với giá trị 208 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29/06/2017 thông qua phương án phát hành cổ phiếu, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trong năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Cấu trúc doanh nghiệp***Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:*

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%	80%
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	98%	98%	98%
Công ty CP AMD Smart (*)	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Phần mềm	98%	98%	98%
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn (*)	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	99,50%	99,50%	99,50%
Viện quản lý và Phát triển Châu Á (*)	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo	59,48%	59,48%	59,48%

(*) : Đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:**

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Decohouse	Khu phố 03 Đoàn, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh thương mại	40%	40%	40%
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (*)	Số 1 ngách 1/10, ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	36%	36%	36%

(*): Công ty CP Đầu tư Vip Royal là Công ty liên kết của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2018, tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân tại Công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành tại thời điểm phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có nợ phải thu cần xem xét trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

9. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án các mỏ đá, chi phí xây dựng các dự án khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí thuê văn phòng, chi phí mua đá cho công trình và các chi phí phải trả khác, là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào số gốc vay, lãi suất cho vay và số ngày dự trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi cho vay và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

19. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****20.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	17.447.412.543	21.704.402.494
Tiền mặt	473.972.616	1.126.062.700
Tiền gửi ngân hàng	16.973.439.927	20.578.339.794
Các khoản tương đương tiền	12.341.763.358	11.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.341.763.358	11.700.000.000
Cộng	29.789.175.901	33.404.402.494

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	12.250.000.000	12.250.000.000	7.938.515.663	7.938.515.663
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Cộng	17.750.000.000	17.750.000.000	7.938.515.663	7.938.515.663

(*): Công ty đã dùng khoản tiền gửi với giá trị 7,65 tỷ đồng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Decohouse	40.000.000.000	39.832.776.055	40.000.000.000	39.834.365.695
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	45.000.000.000	44.992.154.780	45.000.000.000	44.994.015.260
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	-	-	45.000.000.000	44.947.393.973
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	-	-	28.000.000.000	27.938.987.816
Cộng	85.000.000.000	84.824.930.835	158.000.000.000	157.714.762.744

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	281.140.578.727	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	-	-	13.851.121.473	-
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	307.000.000	-	24.554.230.099	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	106.719.563.250	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	35.460.400.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Phương Đông	177.817.951.226	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	111.379.125.253	-	4.170.748.086	-
Các đối tượng khác	175.892.689.080	-	73.873.414.727	-
Cộng	888.717.307.536	-	116.449.514.385	-

4. Trả trước cho người bán		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska		-	41.176.018.400
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn		228.111.727.557	90.226.870.474
Các đối tượng khác		33.637.452.678	31.232.045.199
Cộng		261.749.180.235	162.634.934.073

5. Phải thu về cho vay					Đơn vị tính: VND
		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>					
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (1)	262.543.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (2)	143.720.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Máy nông nghiệp và Bao bì tự phân hủy SIP (3)	11.650.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Việt Bỉ (4)	36.500.000.000	-	-	13.500.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	-	49.171.690.600	-
Cộng	454.413.000.000	-	-	62.671.690.600	-

(1) (2) Khoản cho vay theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 23/01/2018 về việc thông qua một số vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Thông qua chủ trương cho các đối tác của Công ty vay vốn là Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa và Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (Trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Huy Hoàng).

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/AMD-ĐOTH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2301/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2302/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2303/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2304/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2806/2018/FLCAMD-SIP ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(4): Cho vay theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVTAMDMINING-VIETBI ngày 29/06/2016. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/07/2016, Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 25/06/2017 thì thời hạn vay đến ngày 29/06/2019 và không có tài sản đảm bảo.

+ Hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty CP Thương mại Việt Bi. Phụ lục số 1 ngày 01/09/2018 về gia hạn thời hạn ủy thác đến ngày 18/09/2019. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	204.269.528.083	-	115.135.188.696	-
Tạm ứng	131.313.498.247	-	72.269.492.980	-
Nguyễn Thanh Dương (1)	-	-	9.171.556.398	-
Hoàng Thị Thêu (1)	-	-	2.118.324.104	-
Nguyễn Ngọc Tú (1)	-	-	2.010.000.000	-
Đào Thị Loan (2)	7.982.291.109	-	7.717.365.171	-
Vũ Quang Vinh (2)	-	-	2.860.634.140	-
Nguyễn Thị Bảo Linh (2)	14.950.000.000	-	99.556.000	-
Nguyễn Minh Phương (3)	70.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Tân (3)	29.400.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	8.981.207.138	-	48.292.057.167	-
Lãi tiền gửi, cho vay	33.110.428.812	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	15.765.746.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát	10.471.160.000	-	-	-
Các đối tượng khác	6.873.522.812	-	-	-
Phải thu khác	39.076.560.488	-	36.525.589.275	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (4)	39.000.000.000	-	-	-
Bùi Trung Hiếu	-	-	13.787.929.639	-
Nguyễn Minh Phương	-	-	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	76.560.488	-	12.737.659.636	-
Ký cược, ký quỹ	723.698.127	-	6.340.106.441	-
Dư nợ TK 3388	45.342.409	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	92.813.392.473	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	-	-	1.557.202.000	-
Phải thu khác	-	-	91.256.190.473	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (4)	-	-	39.000.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	52.256.190.473	-
Cộng	204.269.528.083	-	207.948.581.169	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (1) Tạm ứng để thực hiện đầu tư xây dựng và mở rộng các mỏ đá.
- (2) Tạm ứng để thực hiện đầu tư Showroom và cửa hàng đại lý.
- (3) Tạm ứng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trung tâm thể thao Pháp Việt.
- (4) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1509/2016/HĐUT ngày 15/09/2016, số tiền ủy thác 39.000.000.000 đồng, phụ lục số 01 thì thời hạn ủy thác đến ngày 15/09/2019, lãi suất ủy thác 4%/năm, gốc và lãi nhận được khi đáo hạn.

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.280.869.257	-	594.245.473	-
Công cụ, dụng cụ	564.816.885	-	1.053.514.586	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.600.444.879	-	12.637.106.551	-
Thành phẩm	23.222.400.191	-	9.133.649.334	-
Hàng hóa	111.186.955.901	-	97.562.255.496	-
Cộng	177.855.487.113	-	120.980.771.440	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	753.018.669
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	51.777.962.466	47.849.790.563
Dự án đầu tư xây dựng và mở rộng các mỏ đá	51.586.401.756	4.654.281.100
Sửa chữa kho Cầu Diễn	191.560.710	-
Dự án cây xăng Bắc Ninh (*)	-	6.979.934.000
Dự án xây dựng trung tâm đào tạo Xuân Phương (*)	-	33.303.762.442
Đại học tổng hợp Bắc Ninh (*)	-	2.911.813.021
Cộng	51.777.962.466	48.602.809.232

(*) : Dự án của các Công ty con đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong năm 2018.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Succeed, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	77.331.371.532	88.790.346.364	20.900.478.652	728.354.546	197.363.636	187.947.914.730
Mua trong năm	-	37.194.571.743	570.800.000	-	-	37.765.371.743
Giảm khác (*)	-	-	(5.069.607.741)	(609.345.455)	(197.363.636)	(5.876.316.832)
Số dư ngày 31/12/2018	77.331.371.532	125.984.918.107	16.401.670.911	119.009.091	-	219.836.969.641
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	361.311.300	5.851.230.557	4.532.839.827	723.437.723	197.363.636	11.666.183.043
Khấu hao trong năm	3.093.254.868	12.771.164.059	2.735.441.753	63.683.227	-	18.663.543.907
Giảm khác (*)	-	-	(2.444.173.878)	(600.914.152)	(197.363.636)	(3.242.451.666)
Phân loại lại (*)	-	45.869.689	29.393.939	(75.263.628)	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	3.454.566.168	18.668.264.305	4.853.501.641	110.943.170	-	27.087.275.284

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018	76.970.060.232	82.939.115.807	16.367.638.825	4.916.823	-	176.281.731.687
Tại ngày 31/12/2018	73.876.805.364	107.316.653.802	11.548.169.270	8.065.921	-	192.749.694.357

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.581.124.643 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 168.130.307.838 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.453.843.637 VND

(*): Giảm khác và phân loại lại là do Công ty con đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn trong năm 2018.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	77.000.000	77.000.000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	77.000.000	77.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	7.557.408	7.557.408
Khấu hao trong năm	25.666.668	25.666.668
Số dư ngày 31/12/2018	33.224.076	33.224.076
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	69.442.592	69.442.592
Tại ngày 31/12/2018	43.775.924	43.775.924

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư*Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Nguyên giá	-	29.087.975.455	-	29.087.975.455
Nhà	-	29.087.975.455	-	29.087.975.455
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	29.087.975.455	-	29.087.975.455
Nhà	-	29.087.975.455	-	29.087.975.455

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. Chi phí trả trước

31/12/2018

01/01/2018

	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.388.745.939	13.104.938.960
Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo	1.329.103.187	11.563.240.516
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.059.642.752	1.541.698.444
b) Dài hạn	38.965.133.431	38.378.911.679
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.485.133.431	1.898.911.679
Chi phí thuê văn phòng (*)	36.480.000.000	36.480.000.000
Cộng	42.353.879.370	51.483.850.639

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Hợp đồng thuê văn phòng số 009/2017HĐVP265CG-FLC năm 2017 giữa Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD và Công ty CP Tập đoàn FLC. Đến thời điểm 18/02/2019, hai bên đã tiến hành chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo biên bản thanh lý hợp đồng ngày 18/02/2019 nên Công ty không thực hiện phân bổ chi phí này vào năm 2018. Theo biên bản thanh lý này thì toàn bộ khoản chi phí thuê văn phòng nêu trên sẽ được trả lại cho Công ty.

13. Lợi thế thương mại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị lợi thế thương mại Công ty mua Viện quản lý và Phát triển Châu Á (*)	-	98.363.727.000
Giá trị lợi thế thương mại Công ty mua Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	103.583.333.333	-
Cộng	103.583.333.333	98.363.727.000

(*): Theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 17/05/2018 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn góp tại các công ty con của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD thì Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Viện quản lý và Phát triển châu Á.

14. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	112.392.204.652	112.392.204.652	-	-
Công ty CP Đầu tư thương mại tổng hợp Việt Nam	119.650.975.664	119.650.975.664	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Faros Vân Đồn	68.575.956.729	68.575.956.729	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eldon	47.190.063.698	47.190.063.698	-	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	-	-	20.128.000.000	20.128.000.000
Công ty TNHH Sầm Sơn FLC Golf & Resort	240.244.784	240.244.784	7.268.954.301	7.268.954.301
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	-	-	8.375.980.725	8.375.980.725
Công ty CP Quản lý sân Golf Biscom	1.512.987.018	1.512.987.018	5.604.154.607	5.604.154.607
Các đối tượng khác	58.260.309.171	58.260.309.171	101.010.264.859	101.010.264.859
Cộng	407.822.741.716	407.822.741.716	142.387.354.492	142.387.354.492

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	-	30.667.337.461
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.637.984.691	5.126.983.825
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Damexco	5.153.550.609	-
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	2.520.800.000	-
Các đối tượng khác	30.648.540.666	34.997.598.284
Cộng	39.960.875.966	70.791.919.570

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
	Phải nộp			
Thuế GTGT	772.943.830	(318.491.083)	454.452.747	-
Phát sinh trong năm		33.249.528	454.452.747	
Giảm khác (*)		(351.740.611)	-	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	746.303.825	746.303.825	-
Thuế nhập khẩu	-	213.250.514	213.250.514	-
Thuế TNDN	26.475.789.263	1.941.762.333	11.717.517.728	16.700.033.868
Phát sinh trong năm		11.789.352.223	11.717.517.728	
Giảm khác (*)		(9.847.589.890)	-	
Thuế thu nhập cá nhân	1.300.183.115	2.156.132.024	1.596.164.944	1.860.150.195
Phát sinh trong năm		2.762.852.935	1.596.164.944	
Giảm khác (*)		(606.720.911)	-	
Thuế tài nguyên	117.412.000	620.593.800	532.715.300	205.290.500
Các loại thuế khác	-	37.128.195	37.128.195	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	925.306.351	1.960.026.185	2.126.619.286	758.713.250
Cộng	29.591.634.559	7.356.705.793	17.424.152.539	19.524.187.813

(*) Là các khoản giảm của các Công ty con đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn trong năm 2018.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

17. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí cho hợp đồng tư vấn	-	787.024.793
Trích trước chi phí thuê xe, thuê văn phòng trong năm	474.545.455	60.000.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	462.982.278	-
Trích trước chi phí nhập mua vật liệu, hàng hóa	360.050.400	-
Trích trước các chi phí khác	703.940.308	-
Cộng	2.001.518.441	847.024.793

18. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	380.040.377	35.752.073.963
Kinh phí công đoàn	39.549.099	-
Các khoản bảo hiểm	38.689.352	46.905.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	301.801.926	35.705.168.538
<i>Nguyễn Tiến Đức (1)</i>	-	22.589.575.243
<i>Công ty CP Đầu tư Vip Royal (2)</i>	-	6.000.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	301.801.926	7.115.593.295
Cộng	380.040.377	35.752.073.963

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1) Vay bổ sung vốn lưu động với Ông Nguyễn Tiến Đức, thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 13%/năm.

(2) Thu tiền trước của Công ty CP Đầu tư Vip Royal theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2706/2016/HĐCN/DECOHOUSE ngày 27/6/2016 về chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Decohouse với mệnh giá 15.000 đồng/cổ phần, tương đương 20% vốn cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã trả lại số tiền trên.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018
	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	307.374.624
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
Cộng	307.374.624

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2018			01/01/2018			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	187.147.225.634	187.147.225.634	310.249.406.655	190.415.847.956	67.313.666.935	67.313.666.935	
a1) Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	90.344.318.056	90.344.318.056	145.793.674.505	104.467.127.345	49.017.770.896	49.017.770.896	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	56.912.507.570	56.912.507.570	109.711.383.863	68.613.172.332	15.814.296.039	15.814.296.039	
Nguyễn Tiến Đức (3)	-	-	14.853.948.279	14.853.948.279	-	-	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	-	-	-	2.481.600.000	2.481.600.000	2.481.600.000	
a2) Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (4)	34.604.000.000	34.604.000.000	34.604.000.000	-	-	-	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (5)	4.624.800.000	4.624.800.000	4.624.800.000	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (6)	661.600.008	661.600.008	661.600.008	-	-	-	
b) Vay dài hạn	79.673.366.309	79.673.366.309	49.365.152.377	81.854.983.691	112.163.197.623	112.163.197.623	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (4)	51.677.512.074	51.677.512.074	18.272.998.125	69.208.000.000	102.612.513.949	102.612.513.949	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (5)	26.844.154.252	26.844.154.252	31.092.154.252	4.749.600.000	501.600.000	501.600.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (6)	1.151.699.983	1.151.699.983	-	1.323.200.016	2.474.899.999	2.474.899.999	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	359.183.675	359.183.675	359.183.675	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	-	215.000.000	215.000.000	215.000.000	
Vay cá nhân	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	
Cộng	266.820.591.943	266.820.591.943	359.614.559.032	272.270.831.647	179.476.864.558	179.476.864.558	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/6012201/HĐTD ngày 03/07/2018. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2018/HĐTDHM ngày 04/05/2018. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tại Ngân hàng.

(3) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng ký từng lần với lãi suất 13%/năm. Thời hạn cho vay 1 năm, không có tài sản đảm bảo.

(4) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016. Số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016. Số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mỏ Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

(5) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTD/VRB-AMD ngày 27/11/2017. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-AMD ngày 31/05/2018. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân, mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá Spilit làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và quyền khai thác tại mỏ Hà Lĩnh.

(6) Khoản vay theo 5 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/12/2017. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 741/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/11/2017. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 650/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 27/10/2017. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 17/01/2017. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/02 ngày 27/02/2017. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay để mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	623.999.360.000	(90.000.000)	262.959.345	57.349.746.022	681.522.065.367	
Tăng vốn trong năm trước	24.784.580.000	-	-	-	24.784.580.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	39.882.387.579	39.882.387.579	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.330.564.962)	(4.330.564.962)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.299.169.489)	(1.299.169.489)	
Giảm khác	-	(239.285.215)	-	(1.565.474.927)	(1.804.760.142)	
Số dư tại ngày 31/12/2017	648.783.940.000	(329.285.215)	262.959.345	90.036.924.223	738.754.538.353	
Tăng vốn trong năm nay	986.264.800.000	(216.550.000)	-	-	986.048.250.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.944.164.536	47.944.164.536	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.114.885.932)	(4.114.885.932)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.234.465.780)	(1.234.465.780)	
Tăng khác (*)	-	-	-	796.135.888	796.135.888	
Giảm khác (*)	-	-	(262.959.345)	-	(262.959.345)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.635.048.740.000	(545.835.215)	-	133.427.872.935	1.767.930.777.720	

(*): Tăng khác, giảm khác là do chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty con trong năm 2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	21.679.480.000	21.679.480.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	64.001.100.000	200.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Damexco	64.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1.485.368.160.000	627.104.260.000
Cộng	1.635.048.740.000	648.783.940.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*): Theo Thông báo số 102/TB-SGDHCM ngày 30/01/2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Quyết định số 33/QĐ-SGDHCM ngày 30/01/2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM "Về việc thay đổi niêm yết"; Công văn số 23/2018/CV-AMD ngày 19/01/2018 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng". Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành **1.635.048.740.000 đồng**. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13/02/2018.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	648.783.940.000	623.999.360.000
Vốn góp tăng trong năm	986.264.800.000	24.784.580.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.635.048.740.000	648.783.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163.504.874	64.878.394
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.504.874	64.878.394
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	64.878.394
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163.504.874	64.878.394
- Cổ phiếu phổ thông	163.504.874	64.878.394
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Quá trình sử dụng vốn của đợt phát hành chứng khoán ra công chúng năm 2018

Tóm tắt kết quả phát hành

Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Loại cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phần
Vốn góp của chủ sở hữu trước phát hành	648.783.940.000 đồng

Số cổ phiếu đăng ký phát hành theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 78/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/11/2017 là 101.756.788 cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu.

Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 19/01/2018 của Hội đồng quản trị về việc phân phối lại cổ phần không bán hết trong đợt phát hành cho cổ đông hiện hữu của Công ty.

Giá phát hành:	Mức giá phát hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu
Ngày phát hành:	08/12/2017
Ngày bắt đầu chào bán:	15/12/2017
Ngày kết thúc chào bán:	19/01/2018

Thời hạn đăng ký mua (cổ đông hiện hữu thực hiện quyền): từ ngày 15/12/2017 đến ngày 16/01/2018

Thời hạn đăng ký mua (xử lý cổ phiếu không bán hết): từ ngày 19/01/2018

Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu (cổ đông hiện hữu thực hiện quyền): từ ngày 16/01/2018

Ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu (xử lý cổ phiếu không bán hết): từ ngày 19/01/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngày kết thúc chuyển giao cổ phiếu:	19/01/2018	
Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành (1):		986.264.800.000 đồng
+ Cổ đông hiện hữu		294.264.800.000 đồng
+ Xử lý cổ phiếu không bán hết		692.000.000.000 đồng
Chi phí phát hành cổ phiếu (2):		216.550.000 đồng
Tổng số tiền thu ròng từ đợt phát hành (1) - (2):		986.048.250.000 đồng
Vốn chủ sau đợt phát hành:		1.635.048.740.000 đồng

Kết quả phát hành

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 98.626.480 cổ phiếu, chiếm 96,92% số cổ phiếu được phép phát hành.
- Tổng số tiền thu ròng từ đợt phát hành: 986.048.250.000 đồng.

Mục đích sử dụng tiền phát hành vốn

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29/06/2017 thông qua phương án phát hành cổ phiếu. Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 24/10/2017 của Hội đồng quản trị về việc điều chỉnh phương án phát hành tăng vốn điều lệ và tiến độ giải ngân dự kiến với từng hạng mục đầu tư. Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐQT ngày 26/06/2018 về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo GCNĐK chào bán cổ phiếu ra công chúng số 78/GCN-UBCK. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng như sau:

Mục đích sử dụng	Đơn vị tính: VND
	Số tiền
1. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	160.000.000.000
2. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	130.000.000.000
3. Xây dựng thêm nhà máy chế tác đá ở Khu công nghiệp Hoàng Long	250.000.000.000
4. Xây dựng kho và đầu tư các showroom, cửa hàng bán đá tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận	130.000.000.000
5. Đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, núi Ác Sơn (Hà Lĩnh, Hà Trung, Thanh Hóa)	188.480.370.000
6. Bổ sung vốn lưu động	127.567.880.000
Cộng	986.048.250.000

Tình hình sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt phát hành

Mục đích sử dụng	Đơn vị tính: VND
	Số tiền
1. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	96.271.641.863
2. Đầu tư giai đoạn 2 mỏ đá núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	85.191.055.481
3. Xây dựng thêm nhà máy chế tác đá ở Khu công nghiệp Hoàng Long	-
4. Xây dựng kho và đầu tư các showroom, cửa hàng bán đá tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố lân cận	36.078.565.784
5. Đầu tư khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, núi Ác Sơn (Hà Lĩnh, Hà Trung, Thanh Hóa)	188.480.370.000
6. Bổ sung vốn lưu động	127.567.880.000
7. Giá trị chưa sử dụng (*)	452.458.736.872
Cộng	986.048.250.000

(*): Số tiền chưa sử dụng được Công ty thực hiện cho vay, gửi tại ngân hàng và bổ sung vốn lưu động.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	4.767.758.141	2.057.442.966	-	6.825.201.107
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.875.158.544	2.057.442.966	-	5.932.601.510
Tổng cộng	8.642.916.685	4.114.885.932	-	12.757.802.617

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và thành phẩm	2.567.812.754.958	2.004.720.679.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.374.131.395	83.053.224.905
Cộng	2.576.186.886.353	2.087.773.904.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	376.436.200	19.968.000
Cộng	376.436.200	19.968.000
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và thành phẩm	2.465.057.371.866	1.894.518.742.062
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.909.009.832	68.208.644.635
Cộng	2.471.966.381.698	1.962.727.386.697
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.061.916.912	3.314.002.384
Lãi bán khoán đầu tư	52.290.178.086	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	683.222.650	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	87.980.636
Doanh thu hoạt động tài chính khác	316.599.134	-
Cộng	86.351.916.782	3.401.983.020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	22.470.324.456	17.679.830.945
Lỗ bán khoản đầu tư	48.430.425.655	1.817.521.968
Chi phí dự trả hợp đồng hợp tác đầu tư	498.351.438	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.407.160	112.764.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.130.787	-
Chi phí tài chính khác	5.677.386	571.604.028
Cộng	71.430.316.882	20.181.720.955
6. Thu nhập khác	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hỗ trợ kinh phí khuyến khích Khoa học công nghệ	2.441.000.000	-
Các khoản thu nhập khác	31.495.625	536.908.227
Cộng	2.472.495.625	536.908.227
7. Chi phí khác	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp, truy thu thuế	960.213.828	561.063.645
Chi phí ủng hộ làm đường	200.000.000	-
Chi phí khác	177.671.209	2.263.798.565
Cộng	1.337.885.037	2.824.862.210
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>23.624.190.540</i>	<i>5.150.510.184</i>
Chi phí nhân viên	8.902.498.682	3.349.206.168
Chi phí vật liệu, bao bì	91.944.743	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	170.755.657	11.823.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.127.288	17.420.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.120.421.037	1.717.399.793
Chi phí bằng tiền khác	928.443.133	54.660.000
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>36.846.496.149</i>	<i>42.609.701.413</i>
Chi phí nhân viên quản lý	6.562.240.777	8.353.702.100
Chi phí vật liệu quản lý	103.650.109	834.593.699
Chi phí đồ dùng văn phòng	480.051.084	134.032.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	835.470.061	1.853.161.658
Thuế, phí và lệ phí	571.541.133	723.450.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.750.771.806	12.835.557.594
Chi phí bằng tiền khác	9.434.694.512	1.815.819.239
Phân bổ lợi thế thương mại	13.108.076.667	16.059.384.000
Cộng	60.470.686.689	47.760.211.597

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.789.352.222	16.988.582.373
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm 2018 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(307.374.624)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(307.374.624)
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		43.927.583.321
Chi phí nhân công		54.100.798.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định		18.689.210.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài		39.594.661.749
Chi phí bằng tiền khác		32.486.479.081
Cộng		188.798.732.803
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.743.289.930	39.882.387.579
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	1.234.465.780
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.743.289.930	38.647.921.799
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	158.641.102	64.469.827
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	294,65	580,33

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2018 của Công ty. Số trích quỹ khen thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 chưa được Công ty trích lập.

(**): Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2018.

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.882.387.579	-	39.882.387.579
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	1.234.465.780	1.234.465.780
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.882.387.579	(1.234.465.780)	38.647.921.799
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	64.469.827	-	64.469.827
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	618,62		580,33

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
- Giảm các khoản vay do chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty con trong năm 2018.	9.055.783.675	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	319.724.159.024	170.604.575.728
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	223.324.647.964	103.441.865.330

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty CP Decohouse

Công ty CP Đầu tư Vip Royal

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.617.855.750	867.429.918
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	281.000.000	306.000.000
Cộng	1.898.855.750	1.173.429.918

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	266.820.591.943	179.476.864.558
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.789.175.901	33.404.402.494
Nợ thuần	237.031.416.042	146.072.462.064
Vốn chủ sở hữu	1.814.082.435.759	795.035.863.333
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	13%	18%

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.789.175.901	33.404.402.494
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.092.986.835.619	324.398.095.554
Các khoản đầu tư tài chính	472.163.000.000	70.610.206.263
Tổng cộng	1.594.939.011.520	428.412.704.311

Công nợ tài chính

Các khoản vay	266.820.591.943	179.476.864.558
Phải trả người bán và phải trả khác	408.202.782.093	178.139.428.455
Chi phí phải trả	2.001.518.441	847.024.793
Tổng cộng	677.024.892.477	358.463.317.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.438.605	-	203.804.961	93.859.618

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số luu

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	408.202.782.093	-	408.202.782.093
Chi phí phải trả	2.001.518.441	-	2.001.518.441
Các khoản vay	187.147.225.634	79.673.366.309	266.820.591.943

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	178.139.428.455	-	178.139.428.455
Chi phí phải trả	847.024.793	-	847.024.793
Các khoản vay	67.313.666.935	112.163.197.623	179.476.864.558

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.789.175.901	-	29.789.175.901
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.092.986.835.619	-	1.092.986.835.619
Các khoản đầu tư tài chính	466.663.000.000	5.500.000.000	472.163.000.000

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.404.402.494	-	33.404.402.494
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.584.703.081	92.813.392.473	324.398.095.554
Các khoản đầu tư tài chính	70.610.206.263	-	70.610.206.263

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng